

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HOÀ
TỈNH BẮC GIANG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **10/2022/DS-ST**
Ngày 10/3/2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HOÀ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Xuân Trường

2/ Ông Trương Đức Lâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Huệ-Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hoà tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thuý- Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 3 năm 2022, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 129/2021/TLST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐXXST- DS ngày 21 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974; Địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn T, huyện H, tỉnh B- Có mặt.

- *Bị đơn:* 1. Ông Phạm Văn H, Sinh năm 1980- Có mặt;

2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1984 (vợ ông H)- Vắng mặt.

Đều địa chỉ: Khu gia đình Lữ đoàn 6, tổ dân phố H, thị trấn T, huyện H, tỉnh B.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Hoài N, sinh năm 1967 (chồng bà L); Địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn T, huyện H, tỉnh B- Có mặt.

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Phi S, sinh năm 1967; Địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn T, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

NỘI D V U Á N

Trong đơn khởi kiện đề ngày 07/7/2021, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (bà Nguyễn Thị L) trình bày:

Bà và vợ chồng ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị D có mối quan hệ quen biết vì là người cùng thôn nên ông H, bà D có hỏi vay của vợ chồng bà tiền và vàng, cụ thể các lần vay như sau:

Lần 1: Ngày 17/4/2019 ông H có vay của bà 01 cây vàng 9999, khi vay ông H là người trực tiếp nhận vàng. Các bên có viết giấy biên nhận, ông H là người ký nhận trực tiếp. Bà được biết ông H vay để sử dụng vào việc gia đình, vì trước khi ông H vay thì bà D (vợ ông H) có gọi điện thoại cho bà bảo cho vợ chồng bà D vay 01 cây vàng để giải quyết việc gia đình. Các bên không thoả thuận về lãi suất, thời hạn vay là 5 tháng. Bà xác định khoản vay này là nợ chung của ông H và bà D, Lúc đó các bên thoả thuận 1 cây vàng thời điểm đó có giá là 36 triệu đồng.

Lần 2: Ngày 20/4/2019 ông H có vay của bà số tiền mặt là 23.000.000đ (Hai mươi ba triệu đồng) để dùng vào việc gia đình. Khi vay các bên có viết giấy biên nhận, ông H là người trực tiếp ký nhận. Số tiền vay lần này bà D không biết. Các bên cũng không thoả thuận về lãi suất, thời hạn vay là 02 tháng. Bà chỉ biết ông H vay để sử dụng vào việc gia đình.

Lần 3: Vào ngày 02/3/2020 ông H có vay của bà số tiền 20 triệu đồng, khi vay có giấy biên nhận, ông H là người trực tiếp ký và nhận tiền. Khi vay hai bên cũng không thoả thuận về lãi suất. Trong lần vay ngày 02/3/2020 giữa bà và ông H thoả thuận gộp cả lần vay ngày 17/4/2012 vào giấy vay này luôn. Nên trong giấy vay tiền ngày 02/3/2020 có nội D ghi ông H vay số tiền 20 triệu đồng và 10 chỉ vàng 4 số 9.

Nay bà xác định ông H, bà D còn nợ bà tổng số tiền gốc là 43.000.000đ (Bốn mươi ba triệu đồng) và 01 cây vàng 9999. Bà đồng ý nhận bằng tiền mặt, tại thời điểm hiện nay giá trị 1 cây vàng có giá là 52.000.000đ. Vì vậy, bà đề nghị ông H, bà D phải thanh toán trả cho bà số tiền là 95.000.000đ (Chín mươi lăm triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 02/3/2020 đến ngày xét xử hoặc ngày ông H, bà D thanh toán hết cho vợ chồng bà số tiền trên, ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

Bị đơn (ông Phạm Văn H) trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết xã hội với hai vợ chồng bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Hoài N nên năm 2017 (vào ngày 19/4/2017) ông có vay của bà L 01 cây vàng 9999 (quy ra tiền là 32 triệu đồng). Ông vay mục đích để trả tiền nợ của cá nhân ông. Ông đã nhận đủ số tiền 32.000.000đ từ bà L, các bên có viết giấy biên nhận, chỉ có ông là người ký nhận vay tiền nhưng ông không giữ giấy này và hiện nay ông không cấp được giấy vay này. Các bên thoả thuận miệng với nhau số tiền lãi là 1,2 triệu đồng/1 tháng/32 triệu đồng chứ không thoả thuận mức lãi suất cụ thể. Thời gian hẹn trả sau vài tháng (cụ thể ông không nhớ rõ). Ông thực hiện việc trả lãi cho bà L đến khoảng tháng 5 hoặc tháng 6/2018 thì ông không trả lãi đều đặn nữa. Các lần trả lãi thì không có giấy tờ gì, hiện nay ông cũng không cung cấp được cho Toà án tài liệu gì về việc trả lãi này, cũng không ký vào sổ của bà L.

Đến ngày 17/4/2019 do ông không trả được số tiền gốc là 1 cây vàng (có trị giá 32 triệu đồng vay năm 2017) nên giữa ông và bà L thoả thuận viết giấy biên nhận, trong đó các bên thống nhất là ông vay của bà L số tiền là 1 cây vàng (lúc này giá trị là 36 triệu đồng), thoả thuận thời hạn vay là 5 tháng. Các bên không thoả thuận về tiền lãi trong giấy biên nhận mà chỉ thoả thuận tiền lãi là 1 triệu đồng/1 tháng/36 triệu đồng.

Ông có trả lãi cho bà L được mấy tháng nhưng cụ thể là các tháng nào và chính xác số tiền bao nhiêu thì ông không nhớ và ông cũng không có giấy tờ gì về việc này.

Đến ngày 20/4/2019 ông ký giấy vay tiền với bà L số tiền là 23.000.000đ nhưng thực tế thì ông không nhận số tiền 23 triệu đồng mà thực chất đây là tiền lãi từ khoảng tháng 5, tháng 6/2018 đến ngày 20/4/2019 do ông không trả được tiền lãi cho bà L. Nên bà L đề nghị ông viết giấy vay số tiền là 23 triệu đồng vào ngày 24/4/2012. Ông đồng ý với việc này.

Đến ngày 02/3/2020 ông ký giấy vay tiền với bà L số tiền là 1 cây vàng và 20 triệu đồng (thực chất vẫn là 1 cây vàng vay lúc trước chuyển sang và số tiền 20 triệu còn lại, do ông đã trả được 3 triệu của mã vay ngày 20/4/2019. Số tiền này ông nhờ ông Nguyễn Phi S là người cùng đơn vị (em họ bà L) trả cho bà L hộ ông. Nhưng lúc đó ông không huỷ giấy vay ngày 20/4/2019 từ bà L.

Nay bà L khởi kiện ông yêu cầu ông phải trả số tiền 43.000.000đ và 01 cây vàng 9999, ông có quan điểm như sau: Ông xác định chỉ còn nợ bà L số tiền 20 triệu đồng tiền gốc và 01 cây vàng 9999. Ông đồng ý trả bà L 01 cây vàng tương đương bằng tiền ở thời điểm này là 52 triệu đồng. Còn số tiền 23 triệu đồng vay ngày 20/4/2019 là không phải vì số tiền này đã được ghi lại vào giấy vay tiền ngày 02/3/2020 là 20 triệu đồng. Ông xác định chỉ còn nợ bà L 01 mã tiền vay ngày 02/3/2020. Ông đề nghị bà L cho ông xin khoản tiền lãi, ông sẽ thanh toán cho bà L tiền gốc 72 triệu đồng và trả dần cho bà L mỗi tháng từ 1- 2 triệu đồng.

Bị đơn(bà Nguyễn Thị D) trình bày:

Bà là vợ ông Phạm Văn H, bà xác định không thực hiện việc vay mượn với bà L, ông N. Bà không ký kết vào giấy vay tiền, không được sử dụng tiền vay, ông H cũng không sử dụng tiền vay vào mục đích phát triển kinh tế chung của gia đình. Nay bà L, ông N khởi kiện yêu cầu trả tiền vay nợ, bà xác định nghĩa vụ trả nợ cho bà L, ông N khoản vay trên là nghĩa vụ riêng của ông H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Hoài N) trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên vợ chồng ông có cho ông H, bà D vay tiền, vàng. Tuy nhiên, việc vay việc vay mượn là do bà L và vợ chồng ông H giao dịch trực tiếp, ông chỉ được bà L thông báo lại. Ông đồng ý với ý kiến của bà L, đề nghị vợ chồng ông H, bà D phải trả số tiền gốc và lãi theo như ý kiến của vợ ông là bà L.

Người làm chứng (Ông Nguyễn Phi S) trình bày: Mối quan hệ giữa ông và ông Phạm Văn H là quan hệ cùng đơn vị công tác, và có quan hệ quen biết với ông N, bà L. Thời gian cụ thể đến nay ông không còn nhớ (do đã lâu ngày và ông không còn để ý gì đến việc này), ông H có nhờ ông cầm tiền đưa trả hộ bà Nguyễn Thị L để trả tiền ông H vay của bà L còn nợ, số lượng tiền cụ thể là bao nhiêu ông cũng không nhớ rõ (nhưng chỉ khoảng 1- 3 triệu), khi ông H đưa tiền cho ông trả hộ ông H cho bà L ông cũng không nhớ ông H nói trả vào gốc hay vào số tiền lãi. Sau đó ông đã đưa trực tiếp trả cho bà L, hai bên chỉ giao nhận tay, không lập biên bản giấy tờ gì, vì vậy đến nay ông không cung cấp được tài liệu cụ thể nào cho Tòa án. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội

đồng xét xét đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị D không chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 275; 463, 466, 468, 469; khoản 2 Điều 357; Điều 288 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Buộc ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị D phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Hoài N số tiền còn nợ là 110.504.000 đồng (trong đó tiền gốc 92.000.000 đồng, lãi 18.504.000 đồng).

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị D phải liên đới chịu 5.525.000 đồng (Năm triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Bà Nguyễn Thị L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị D là bị đơn vắng mặt tại phiên toà, tuy nhiên đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên.

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 07/7/2021 của bà Nguyễn Thị L đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

[2].1. Bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn H tự nguyện thỏa thuận cho nhau vay tiền, vàng quy ra tiền theo hợp đồng vay đề ngày 17/4/2019, ngày 20/4/2019 và ngày 02/3/2020, được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2].2. Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị L yêu cầu ông Phạm Văn H phải trả số tiền vay gốc là 43 triệu đồng và 01 cây vàng 9999 quy ra thành tiền là 52 triệu đồng, tổng cộng cả tiền vay gốc và 01 cây vàng quy giá trị thành tiền là 95.000.000đ (Chín mươi lăm triệu đồng) và lời phản bác của ông Phạm Văn H xác định chỉ còn nợ của bà L số tiền vay gốc là 20 triệu đồng và 01 cây vàng 999 nhất trí quy ra giá trị bằng tiền là 52 triệu đồng, tổng cộng ông H chỉ còn nợ số tiền gốc và giá trị 1 cây vàng bằng tiền là 72 triệu đồng, thấy rằng: Bà L xác định sau khi ký kết các hợp đồng vay tài sản bà L đã giao đủ cho ông Phạm Văn H số tiền và vàng, vay lần 1 ngày 17/4/2019 là 01 cây vàng 9999, lần 2 ngày 20/4/2019 là 23 triệu đồng và ngày 02/3/2020 số tiền là 20 triệu đồng, ông H đã nhận đủ tiền vay. Đến hạn trả tiền bà L đã đến gia đình ông H đòi nhiều lần

nhưng ông H không trả được số tiền nào. Ông H xác định đã trả cho bà L số tiền vay ngày 20/4/2019 được số tiền 3 triệu đồng nên còn nợ bà L số tiền 20 triệu đồng vay ngày 20/4/2019 và 01 cây vàng nên hai bên thỏa thuận viết lại giấy vay tiền và vàng vào ngày 02/3/2020 nhưng do chủ quan ông không huỷ giấy vay ngày 20/4/2019 từ bà L. Hội đồng xét xử xét thấy, ông H trình bày chỉ còn nợ của bà L số tiền 20 triệu đồng và 01 cây vàng 9999 ghi trong giấy vay nợ ngày 02/3/2022, còn giấy vay nợ ngày 20/4/2019 khi ông viết giấy ngày 02/3/2020 ông không huỷ bỏ đi nhưng không đưa ra được căn cứ để chứng minh, phía bà L lại không xác nhận lời trình bày của ông H, xác định giấy vay ngày 20/4/2019 và giấy vay ngày 02/3/2020 là hai giấy riêng rẽ, không liên quan gì đến nhau. Giấy vay ngày 20/4/2019 và giấy vay ngày 02/3/2020 ông H thừa nhận đều do ông ký và viết ra, nay bà L xuất trình các giấy vay đều là bản gốc, không có sự tẩy xóa, nội D trong hai giấy biên nhận không có sự liên hệ qua lại với nhau. Vì vậy, xác định việc ông H còn nợ của bà L số tiền vay 23 triệu đồng thể hiện trong giấy vay ngày 20/4/2019 là có căn cứ. Do đó, có cơ sở xác định đến nay ông H còn nợ của bà L số tiền vay gốc là 43 triệu đồng và 01 cây vàng quy ra thành tiền theo thỏa thuận giữa hai bên là 52.000.000đ, tổng cộng ông H còn nợ số tiền gốc là 95.000.000đ (Chín mươi lăm triệu đồng), cần buộc ông H phải có trách nhiệm thanh toán trả bà L, ông N số tiền này.

[2].2. Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị L yêu cầu ông Phạm Văn H phải trả số tiền lãi phát sinh từ ngày 02/3/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật, thấy rằng: Đối với số tiền và vàng quy ra tiền ông H vay của bà L ở các hợp đồng vay, mặc dù trong hợp đồng không ghi về lãi suất, nhưng cả bà L và ông H đều xác định có thỏa thuận miệng về lãi, bà L xác định lãi suất theo ngân hàng còn ông H xác định lãi suất là 1.200.000đ/32 triệu đồng/1 tháng và 1 triệu đồng/36 triệu đồng/1 tháng; thời hạn trả nợ ghi cụ thể trong hợp đồng nên xác định là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi suất. Do các bên có tranh chấp về lãi suất nên đối với các hợp đồng vay được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là 10%/1 năm. Do đó, ông H phải chịu lãi suất theo mức lãi suất trong hạn và quá là 10%/1 năm tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ theo yêu cầu của bà L là từ ngày 02/3/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm. Số tiền lãi của hợp đồng vay được xác định cụ thể là:

+ Số tiền gốc 95.000.000đ, lãi tính từ ngày 02/3/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm: 10/3/2022 là 24 tháng 8 ngày, số tiền lãi là $\{(95.000.000đ \times 10\% \times 24 \text{ tháng} : 12 = 19.000.000đ) + (95.000.000đ \times 10\% : 12 \times 08 \text{ ngày} : 30 = 211.100đ)\} = \mathbf{19.211.100đ}$ (Mười chín triệu hai trăm mười một nghìn một trăm đồng).

Như vậy, số tiền ông H còn nợ của bà L tiền vay gốc, vàng quy ra tiền, tiền lãi của hợp đồng và tiền lãi chậm trả được xác định là: $19.211.100đ + 95.000.000đ = \mathbf{114.211.100đ}$ (Một trăm mười bốn triệu hai trăm mười một nghìn một trăm đồng), cần buộc ông Phạm Văn H phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Hoài N.

[2].3. Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị L yêu cầu bà Nguyễn Thị D phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả số tiền ông Phạm Văn H còn nợ bà L thấy rằng: Tại phiên tòa ông H xác định vay tiền và vàng của bà L là dùng vào việc trả tiền nợ do ông kinh

doanh mục đích để phát triển kinh tế gia đình nhưng bị thua lỗ phải vay tiền để trả và trả vào sổ tiền cá nhân ông nợ; Khi vay tiền của bà L năm 2019 thì bà D có biết. Do ông nợ tiền của ngân hàng và ở bên ngoài nhiều nên toàn bộ tiền L của ông H đều dùng vào việc trả nợ, còn tiền L của bà D là để duy trì cuộc sống hàng ngày của gia đình. Mặt khác, quan hệ giữa ông H và bà D là quan hệ vợ chồng, vì vậy thu nhập hợp pháp cũng như nợ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là thu nhập và nợ chung của vợ chồng. Căn cứ vào Điều 288 của Bộ luật dân sự và Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình thì ông H, bà D phải chịu trách nhiệm liên đới đối với việc thanh toán tiền phường còn nợ nêu trên cho bà L, ông N là phù hợp. Do đó yêu cầu của bà Nguyễn Thị L yêu cầu ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị D phải liên đới thanh toán trả tiền vay gốc và lãi còn nợ cần được chấp nhận.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của bà Nguyễn Thị L được chấp nhận, vì vậy bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 275; 463, 466, 468, 469; khoản 2 Điều 357; Điều 288 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Buộc ông Phạm Văn H và Nguyễn Thị D phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Hoài N số tiền còn nợ gốc là 95.000.000đ và tiền lãi là: **19.211.100đ** (Mười chín triệu hai trăm mười một nghìn một trăm đồng); tổng cả gốc và lãi là: **114.211.100đ (Một trăm mười bốn triệu hai trăm mười một nghìn một trăm đồng).**

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị D phải liên đới chịu 5.710.600đ (Năm triệu bảy trăm mười nghìn sáu trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Bà Nguyễn Thị L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.875.000đ (Hai triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007621 ngày 22/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án vắng mặt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Toàn